

## MỤC LỤC

### KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

- 1. Nguyễn Thùy Dương** - Tác động của khủng hoảng dịch bệnh Covid-19 và chính sách hỗ trợ của Chính phủ đến hiệu quả doanh nghiệp FDI tại Việt Nam. **Mã số: 160.1DEco.11** 3  
*Impact of the Covid-19 Epidemic Crisis and Governmental Policies on the Business Performance of FDI Enterprises in Vietnam*
- 2. Hồ Thị Lam** - Tác động của đô la hóa đến tăng trưởng kinh tế: bằng chứng tại các quốc gia ASEAN. **Mã số: 160.1SMET.11** 14  
*The Impact of Dollarization on Economic Growth: Empirical Evidence in ASEAN Countries*
- 3. Nguyễn Thị Phương Thảo và Trương Bảo Quỳnh Trâm** - Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định tham gia vào nền kinh tế chia sẻ của người tiêu dùng Việt Nam thông qua nền tảng Airbnb. **Mã số: 160.1TrEM.11** 25  
*Factors Affecting Consumers' Intention to Participate in the Sharing Economy Through the Airbnb Platform*

### QUẢN TRỊ KINH DOANH

- 4. Nguyễn Văn Ít** - Mối quan hệ giữa sản xuất tinh gọn, quản lý chất lượng và hiệu suất kinh doanh tại các doanh nghiệp sản xuất trên địa bàn TP.Hồ Chí Minh. **Mã số: 160.2BAdm.21** 36  
*The Relationship Between Lean Production, Quality Management and Business Performance at Manufacturing Enterprises in Ho Chi Minh City*
- 5. Bùi Thị Hoàng Lan và Nguyễn Văn Anh** - Động cơ nào ảnh hưởng đến ý định mua thực phẩm hữu cơ của người tiêu dùng Việt Nam. **Mã số: 160.2BMkt.21** 46  
*Which Motivations Affect Vietnamese Consumers' Intention to Buy Organic Food*

- 6. Nguyễn Hữu Cường và Phan Thị Vũ My** - Mức độ tuân thủ công bố thông tin trong báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty đại chúng chưa niêm yết ở Việt Nam và các nhân tố ảnh hưởng. **Mã số: 160.2FiBa.21** 60  
*Mandatory Disclosure in Interim Financial Statements of Unlisted Public Companies in Vietnam and Influencing Factors*
- 7. Nguyễn Thị Ngọc Lan** - Tác động của chi phí trách nhiệm xã hội tới hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp Việt Nam. **Mã số: 160.2FiBa.21** 72  
*The Impacts of Costs of Social Responsibility on Financial Performances of Enterprises in Vietnam*
- 8. Lê Thị Nhung** - Nhân tố tác động đến công bố thông tin trách nhiệm xã hội của các doanh nghiệp vật liệu xây dựng niêm yết ở Việt Nam. **Mã số: 160.2FiBa.21** 83  
*Factors Affecting Information Disclosure on Social Responsibility of Listed Building Materials Enterprises in Vietnam*
- 9. Phạm Hùng Cường và Đồng Ngọc Trà My** - Các nhân tố ảnh hưởng đến lựa chọn các sản phẩm ống hút thân thiện với môi trường của người tiêu dùng trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh. **Mã số: 160.2BMkt.21** 95  
*The Factors Affecting the Choice of Environmentally Friendly Straw Products of Consumers in the Ho Chi Minh City*

## **Ý KIẾN TRAO ĐỔI**

---

- 10. Nguyễn Thu Hương và Nguyễn Thị Thu Hương** - Những yếu tố của thương hiệu trường đại học và sự ảnh hưởng tới bản sắc nhà trường: Nghiên cứu trường hợp Khoa Các khoa học liên ngành, Đại học Quốc gia Hà Nội (VNU-SIS). **Mã số: 160.3BMkt.31** 107  
*Factors of university brand and its influence on the identity at university: VNU – School of Interdisciplinary Studies (VNU - SIS)*

# MỨC ĐỘ TUÂN THỦ CÔNG BỐ THÔNG TIN TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA CÁC CÔNG TY ĐẠI CHỨNG CHƯA NIÊM YẾT Ở VIỆT NAM VÀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG

Nguyễn Hữu Cường

Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng

Email: cuonghien@due.edu.vn

Phan Thị Vũ My

Công ty Cổ phần Cơ điện Sohanco

Email: phanthivumy@gmail.com

Ngày nhận: 10/09/2021

Ngày nhận lại: 29/11/2021

Ngày duyệt đăng: 30/11/2021

Bài viết đánh giá mức độ và các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin (CBTT) bắt buộc trong báo cáo tài chính (BCTC) giữa niên độ của các công ty đại chứng chưa niêm yết (CTĐCCNY) ở Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy mức độ CBTT trong BCTC giữa niên độ của các công ty này ở mức thấp. Kết quả nghiên cứu cũng ghi nhận được ảnh hưởng của quy mô doanh nghiệp (DN), mức độ sinh lời, đòn bẩy tài chính và chủ thể kiểm toán đến mức độ CBTT này. Từ đó, bài viết đề xuất một số kiến nghị nhằm cải thiện mức độ công bố thông tin này. Kết quả nghiên cứu này góp phần giúp các cơ quan quản lý rà soát và hoàn thiện các quy định về CBTT trong BCTC giữa niên độ nhằm thúc đẩy sự minh bạch của thị trường chứng khoán (TTCK).

**Từ khóa:** Báo cáo giữa niên độ, báo cáo tài chính bán niên, công bố thông tin, VAS 27.

**JEL Classifications:** M41

## 1. Giới thiệu

Ở nước ta, cho đến nay đã có khoảng chừng 900 doanh nghiệp (DN) đăng ký giao dịch trên sàn giao dịch chứng khoán dành cho công ty đại chứng chưa niêm yết (UPCoM). Con số này nhiều hơn cả tổng số công ty niêm yết (CTNY) của hai sàn HSX và HNX cộng lại. Điều này cho thấy sàn UPCoM đang ngày càng hấp dẫn các nhà đầu tư. Sự gia tăng số lượng các DN tham gia vào thị trường này cũng khẳng định UPCoM là một thị trường giao dịch có phiếu an toàn, một kênh huy động vốn hiệu quả cho DN, hay chí ít cũng có thể được xem là một kênh “thử nghiệm” đối với các cổ phiếu trước khi niêm yết.

Mặc dù đây là một kênh huy động vốn quan trọng nhưng CBTT của các CTĐCCNY theo đánh giá gần đây của Ủy ban chứng khoán Nhà nước còn

nhiều hạn chế (Hữu Hòe, 2020). Tuy vậy, nghiên cứu đánh giá thực tiễn CBTT định kỳ trên các BCTC của các CTĐCCNY còn khá khiêm tốn. Đối với báo cáo thường niên, Hà Xuân Thạch và Trịnh Thị Hợp (2017) đã ghi nhận được mức độ CBTT tự nguyện của các CTĐCCNY là rất thấp (trung bình chỉ đạt 21,3%) và chịu sự tác động thuận chiều của quy mô doanh nghiệp, chủ thể kiểm toán, khả năng sinh lời và nghịch chiều của sở hữu nước ngoài.

Trên phương diện các phương tiện CBTT giữa niên độ, các công ty đại chứng nói chung và các CTĐCCNY nói riêng phải lập và công khai BCTC quý và BCTC bán niên cho sáu tháng đầu năm (Bộ Tài chính, 2015, 2020). Quy định CBTT giữa niên độ đối với các CTNY và CTĐCCNY ở nước ta hiện tại là giống nhau. BCTC giữa niên độ được CTĐCCNY công bố bao gồm BCTC quý và BCTC bán

niên. Loại báo cáo này được đánh giá là hữu ích trong việc cập nhật tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của DN. Qua đó, giúp cho các nhà quản lý trong việc đề ra các quyết định kinh doanh và các đối tượng khác đánh giá hoạt động của đơn vị cũng như thực hiện dự báo hoặc dự toán có liên quan (Nguyễn Hữu Cường, 2015).

Tuy nhiên, theo hiểu biết tốt nhất của nhóm tác giả thì đến nay vẫn chưa có bằng chứng định lượng đo lường mức độ tuân thủ về CBTT trên các BCTC giữa niên độ của các CTĐCCNY và đánh giá các nhân tố ảnh hưởng. Hơn nữa, nhiều nghiên cứu về CBTT của các CTNY ở Việt Nam cho thấy mức độ CBTT của các CTNY còn khá thấp. Trong khi đó, các đối tượng tham gia vào TTCK đều có nhu cầu về tính tin cậy và liên quan của thông tin phục vụ cho việc ra quyết định. Vì vậy, việc thực hiện các nghiên cứu CBTT trong BCTC giữa niên độ đối với các công ty đại chúng nói chung và các CTĐCCNY nói riêng sẽ thu hẹp được khoảng trống nghiên cứu trong lĩnh vực này. Bài viết này thực hiện nhằm đánh giá thực tiễn tuân thủ CBTT giữa niên độ bằng việc đo lường mức độ tuân thủ CBTT trong BCTC quý 2 và BCTC bán niên của các CTĐCCNY, đồng thời xác định các nhân tố ảnh hưởng. Kết quả nghiên cứu này sẽ bổ sung và làm phong phú hơn bằng chứng định lượng về thực trạng CBTT trên các TTCK ở Việt Nam.

## **2. Cơ sở lý thuyết**

BCTC giữa niên độ là một bộ các BCTC cho một kỳ kế toán ngắn hơn một năm tài chính (Bộ Tài chính, 2005). Việc công bố loại BCTC này rất có ý nghĩa đối với những người sử dụng thông tin vì đây là những thông tin kịp thời và đáng tin cậy, bổ sung cho các BCTC năm. Do vậy, đã từ lâu, người sử dụng thông tin và thị trường tài chính đánh giá cao vai trò của kênh thông tin này (xem Nguyen, 2015). Về lý thuyết, các DN có thể lập các BCTC giữa niên độ gồm BCTC tháng, BCTC quý và BCTC bán niên. Ở nước ta, theo quy định hiện nay thì BCTC giữa niên độ mà các CTĐCCNY phải công bố chỉ bao gồm BCTC quý và BCTC bán niên (Bộ Tài chính, 2015, 2020). Theo đó, các BCTC giữa niên độ phải được lập theo Chuẩn mực kế toán số 27 (VAS 27) “Báo cáo tài chính giữa niên độ”. Vì vậy, việc đo lường mức độ CBTT trên các BCTC giữa niên độ trong nghiên cứu này được thực hiện bằng cách đối chiếu thực tế thông tin trình bày trên các

BCTC công bố bởi các CTĐCCNY với các mục tin quy định bắt buộc phải công bố theo VAS 27.

Hành vi CBTT của các DN là không giống nhau và theo đó mức độ CBTT cũng khác nhau do tác động của nhiều nhân tố và được giải thích bởi nhiều lý thuyết khác nhau. Cho đến nay, chưa có một lý thuyết nào nhận được sự đồng thuận là lý thuyết duy nhất có thể vận dụng để lý giải đầy đủ được hành vi CBTT của các DN. Trong phạm vi của nghiên cứu này, các lý thuyết được sử dụng để làm cơ sở dự đoán, xây dựng các giả thuyết nghiên cứu và giải thích sự ảnh hưởng của các nhân tố bao gồm lý thuyết tín hiệu, lý thuyết bất cân xứng thông tin, lý thuyết chi phí sở hữu, lý thuyết tính kinh tế của thông tin và lý thuyết đại diện.

*Lý thuyết tín hiệu:* Lý thuyết này mô tả hành vi và sự bất đối xứng thông tin giữa một bên - các DN - là người gửi thông tin và một bên là người nhận thông tin - người sử dụng (Arrow, 1972; Schipper, 1981). DN luôn cố gắng giao tiếp thông tin sao cho có lợi cho mình nhất; ngược lại người sử dụng thông tin thì thật khó để biết những gì được cung cấp có đầy đủ, trung thực và hợp lý hay không. Để thuyết phục cho nhà đầu tư về chất lượng thông tin được công bố trên các BCTC thì DN thường phát đi những tín hiệu tích cực như BCTC đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán (CTKT) lớn và có danh tiếng, có sự hiện hữu của ban kiểm soát hay của kiểm toán nội bộ, có lợi nhuận và tăng trưởng cao, có khả năng thanh toán tốt hay tính tự chủ về tài chính cao... Các nhà nghiên cứu vận dụng lý thuyết này để kiểm chứng ảnh hưởng của các nhân tố như quy mô DN, loại CTKT (hay còn gọi là chủ thể kiểm toán), khả năng sinh lợi và khả năng thanh toán đến mức độ CBTT.

*Lý thuyết bất cân xứng thông tin:* Theo lý thuyết này thì thông tin bất cân xứng xảy ra khi một bên giao dịch có ít thông tin hơn bên đối tác hoặc có thông tin nhưng thông tin thiếu độ tin cậy (Akerlof, 1970). Điều này dẫn đến bên yếu thế về thông tin hơn sẽ đưa ra những quyết định thiếu chính xác; còn bên có nhiều thông tin hơn cũng sẽ có những hành vi gây bất lợi cho bên còn lại khi thực hiện giao dịch. Trên TTCK, hiện tượng bất cân xứng thông tin xảy ra khi CBTT của các DN thiếu trung thực và hợp lý hoặc cố tình che giấu thông tin. Nhà đầu tư là người bị động trong việc tiếp nhận thông tin, còn việc xác minh độ tin cậy chủ yếu dựa vào báo cáo

kiểm toán của CTKT. Vì vậy, mức độ CBTT là yếu tố quan trọng giúp giảm được bất cân xứng thông tin. Hơn nữa, do tính chất của đầu tư trên TTCK là đầu tư gián tiếp nên việc quản lý và giám sát vốn đầu tư của các nhà đầu tư phải thông qua một số người đại diện để điều hành DN có sử dụng nguồn vốn đầu tư của họ. Cơ chế ủy quyền này có thể làm phát sinh sự che giấu thông tin hoặc CBTT không đầy đủ bởi các nhà quản lý xuất phát từ mâu thuẫn về lợi ích. Các nghiên cứu trước đây thường vận dụng lý thuyết này để kiểm chứng sự ảnh hưởng của nhân tố sở hữu của nhà quản lý đến mức độ CBTT.

*Lý thuyết chi phí sở hữu:* Theo lý thuyết này thì việc CBTT nhiều hơn có thể làm tổn hại đến vị thế cạnh tranh của DN trên thị trường. Darrough (1993) lập luận các DN hạn chế CBTT để tránh làm giảm vị thế cạnh tranh mặc dù chi phí huy động vốn ngoài thị trường có thể cao hơn. Các nghiên cứu trước đây cũng chỉ ra rằng chi phí bất nguồn từ việc thu thập và xử lý dữ liệu cũng là một rào cản đối với việc CBTT nhiều hơn (Nguyễn Hữu Cường, 2017). Lý thuyết này được vận dụng để kiểm chứng sự ảnh hưởng của quy mô, mức độ sinh lời và thời gian hoạt động của DN đến mức độ CBTT.

*Lý thuyết tính kinh tế của thông tin:* Lý thuyết này đã được phát triển từ những năm 1970 và được vận dụng để nghiên cứu ứng xử của các bên tham gia vào thị trường đối với CBTT. Đây là một trong những lý thuyết quan trọng nhất ảnh hưởng đến CBTT (Nguyen, 2015; Nguyễn Hữu Cường, 2017). Theo đó, các DN có sự cân nhắc về việc đánh đổi giữa chi phí và lợi ích để xác định mức độ CBTT có lợi cho đơn vị (Nguyen, 2015). Lý thuyết này được các nhà nghiên cứu vận dụng để kiểm chứng ảnh hưởng của các nhân tố khác nhau đến mức độ CBTT như sự tri hoãn công bố BCTC hay quy mô DN.

*Lý thuyết đại diện:* Lý thuyết này định nghĩa mối quan hệ đại diện như một hợp đồng; theo đó một hay nhiều người (bên ủy nhiệm) cam kết với một người khác (bên được ủy nhiệm) thực hiện dịch vụ với tư cách của họ (Jensen & Meckling, 1976). Với các DN cổ phần, các nhà quản lý thay mặt cho các cổ đông để ra các quyết định kinh tế nhằm tối đa hóa lợi ích cho các cổ đông. Tuy nhiên trong quá trình điều hành, nhà quản lý có thể đưa ra các quyết định nhằm mang lại lợi ích cho bản thân nhà quản lý hơn là lợi ích cho các cổ đông. Những tổn thất gây ra trong trường hợp này được xem là chi phí đại diện.

Chi phí đại diện có thể được giảm thiểu bằng nhiều cách khác nhau trong đó có việc CBTT đầy đủ và chi tiết. Lý thuyết này được các nhà nghiên cứu vận dụng để kiểm chứng sự ảnh hưởng của nhân tố về quản trị công ty như mức độ độc lập của chủ tịch HĐQT và BGD đến mức độ CBTT.

### **3. Phương pháp nghiên cứu**

#### **3.1. Tổng quan nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu**

##### *3.1.1. Giả thuyết về công ty kiểm toán*

Do mâu thuẫn giữa nhà quản lý và các cổ đông nên cần thiết phải có các CTKT độc lập để kiểm toán (hoặc soát xét) các BCTC giữa niên độ nhằm đảm bảo tính tin cậy của thông tin được trình bày trong các BCTC, góp phần giảm thiểu sự bất đối xứng thông tin. Vì vậy, khi BCTC được kiểm toán (hoặc soát xét) thì mức độ CBTT trong BCTC cũng cao hơn; và mức độ CBTT càng cao hơn nếu các BCTC được kiểm toán bởi các CTKT có uy tín.

Các nghiên cứu trước đây đã ghi nhận rằng các CTĐCCNY có BCTC năm được kiểm toán bởi các CTKT thuộc Big 4 có mức độ CBTT tự nguyện càng cao hơn (Hà Xuân Thạch và Trịnh Thị Hợp, 2017). Đối với các BCTC giữa niên độ thì chất lượng của chủ thể kiểm toán (có nằm trong nhóm Big 4 hay không) có tác động tích cực đến mức độ CBTT tùy ý trên các BCTC bán niên của các CTNY (Nguyễn Hữu Cường và Dương Ngọc Như Quỳnh, 2018). Do đó, căn cứ vào bối cảnh Việt Nam có quy định về soát xét BCTC, đồng thời kế thừa kết quả từ các nghiên cứu trên và vận dụng lý thuyết đại diện, bài viết này dự đoán giả thuyết thứ nhất (H1) như sau:

*H1: DN có BCTC bán niên được soát xét bởi CTKT nằm trong nhóm Big 4 có mức độ CBTT trong BCTC bán niên cao hơn.*

##### *3.1.2. Giả thuyết về sở hữu nước ngoài*

Các nhà đầu tư nước ngoài có nhiều bất lợi về khoảng cách địa lý, khác biệt về ngôn ngữ, hay về văn hóa nên có thể có tình trạng bất cân xứng thông tin cao hơn so với các nhà đầu tư trong nước. Để khắc phục tình trạng này, các nhà đầu tư nước ngoài có thể sẽ yêu cầu được cung cấp thông tin về DN nhiều hơn.

Sự ảnh hưởng của nhân tố này đến mức độ CBTT đã được xem xét trong các nghiên cứu trước đây ở Việt Nam. Kết quả cho thấy sự tác động nghịch chiều của sở hữu nước ngoài đến mức độ CBTT tự nguyện của các DN trên sàn UPCoM (Hà

Xuân Thạch và Trịnh Thị Hợp, 2017), và mức độ CBTT tùy ý trong BCTC giữa niên độ của các CTNY (Nguyễn Hữu Cường và Dương Ngọc Như Quỳnh, 2018). Với bằng chứng trên, có thể hiểu rằng, có thể các DN chưa thực sự quan tâm đến việc thu hút nhà đầu tư nước ngoài (tiềm năng) khi mà họ vẫn còn chủ yếu dựa vào nguồn vốn trong nước. Tuy nhiên, khi các DN muốn thu hút luồng vốn đầu tư đa dạng hơn và đặc biệt là nguồn đầu tư nước ngoài, họ phải công bố nhiều thông tin hơn để đảm bảo tính minh bạch thông tin cho người sử dụng. Với lập luận trên, bài viết này vận dụng lý thuyết thông tin bất cân xứng và dự đoán giả thuyết thứ hai (H2) như sau:

*H2: DN có sở hữu vốn nước ngoài cao hơn có mức độ tuân thủ CBTT trong BCTC giữa niên độ cao hơn.*

### *3.1.3. Giả thuyết về sở hữu vốn của nhà quản lý*

Sự ảnh hưởng của nhân tố này vẫn chưa được làm sáng tỏ trong các nghiên cứu về CBTT trong BCTC giữa niên độ. Nguyễn Hữu Cường và Dương Ngọc Như Quỳnh (2018) đã kiểm chứng được tác động tích cực của nhân tố này đến mức độ CBTT tùy ý trong BCTC bán niên. Tuy nhiên, với loại BCTC quý 2, kết quả lại cho thấy rằng không có mối liên hệ giữa sở hữu của nhà quản lý và mức độ CBTT trong BCTC quý 2. Từ kết quả trên, các tác giả này khuyến nghị nên có những nghiên cứu tiếp theo để đánh giá ảnh hưởng của nhân tố sở hữu vốn của nhà quản lý đến mức độ CBTT trong BCTC giữa niên độ. Vận dụng lý thuyết tính kinh tế của thông tin với lập luận rằng khi nhà quản lý có tỷ lệ vốn sở hữu cao, có thể họ sẽ dùng quyền quản lý để hành động có lợi cho cá nhân. Theo đó, khi cân nhắc giữa chi phí và lợi ích gắn liền với CBTT trong BCTC, việc CBTT nhiều hơn sẽ gây bất lợi cho nhà quản lý nhiều hơn là lợi ích. Do vậy, giả thuyết thứ ba (H3) được đặt ra là:

*H3: DN có sở hữu vốn của nhà quản lý cao hơn có mức độ tuân thủ CBTT trong BCTC giữa niên độ thấp hơn.*

*3.1.4. Giả thuyết về mức độ độc lập của Tổng Giám đốc và chủ tịch Hội đồng quản trị.* Một người vừa là chủ tịch HĐQT vừa là Tổng Giám đốc (TGD) thì có thể xem như tự mình giám sát việc mình làm. Trong trường hợp này, những sai phạm hay thông tin bất lợi của DN rất có thể dễ dàng bị che giấu. Điều này dẫn đến hệ quả là thông tin cung cấp cho các cổ

đồng, nhà đầu tư quan tâm bị hạn chế và thiếu trung thực. Vận dụng lý thuyết đại diện, có thể nhận định rằng sự tách biệt hai chức danh này dẫn đến sự tồn tại của chi phí đại diện. Để giảm chi phí này đòi hỏi nhà quản lý phải công bố nhiều thông tin hơn, bên cạnh đó HĐQT cũng cần có những cơ chế giám sát và kiểm soát chặt chẽ hơn. Do đó, thông tin nhà quản lý cung cấp đến các đối tượng liên quan sẽ đầy đủ hơn và chất lượng hơn.

Mặc dù vậy, bằng chứng định lượng về sự tác động của nhân tố này đến mức độ CBTT trong BCTC giữa niên độ còn khá khiêm tốn. Trong một nghiên cứu gần đây, Nguyễn Hữu Cường và Trịnh Thị Ngọc Mùi (2020) đã chỉ ra rằng mức độ CBTT về báo cáo bộ phận trong BCTC năm và trong báo cáo bán niên sẽ thấp hơn đối với các CTNY có sự kiêm nhiệm giữa chủ tịch HĐQT và TGD. Ngược lại, Hà Xuân Thạch và Trịnh Thị Hợp (2017) lại không tìm thấy sự ảnh hưởng của mức độ độc lập giữa Chủ tịch HĐQT và Giám đốc điều hành đến mức độ CBTT tự nguyện của các CTĐCCNY. Trên cơ sở phân tích lý thuyết và với bằng chứng định lượng còn khiêm tốn từ các nghiên cứu trước, sự ảnh hưởng của nhân tố này cũng cần được nghiên cứu thêm. Bài viết này vận dụng lý thuyết đại diện và dự đoán giả thuyết thứ tư (H4) như sau:

*H4: DN có sự tách biệt chức danh TGD với chủ tịch HĐQT có mức độ tuân thủ CBTT trong BCTC giữa niên độ cao hơn.*

### *3.1.5. Giả thuyết về quy mô doanh nghiệp.*

Sự ảnh hưởng của nhân tố này đến mức độ CBTT thường xuyên được kiểm chứng trong các nghiên cứu CBTT trước đây (xem Nguyen, 2015). Tác động của quy mô DN có thể được giải thích theo lý thuyết tính kinh tế của thông tin trên cơ sở cân nhắc giữa chi phí và lợi ích của việc CBTT (Nguyen, 2015, Nguyễn Hữu Cường, 2017). Các DN có quy mô nhỏ nếu CBTT quá nhiều và chi tiết có thể sẽ bất lợi về cạnh tranh so với các DN có quy mô lớn hơn. Điều này có thể lý giải được vì sao các DN quy mô nhỏ có xu hướng CBTT ít hơn và không quá chi tiết. Mặt khác, mức độ CBTT còn bị chi phối bởi tiềm lực về kinh tế của DN. Các đơn vị báo cáo cần phải đảm bảo trang trải được chi phí nhằm thiết lập hệ thống thông tin tốt, từ việc thu thập đến ghi nhận để có thể cung cấp được thông tin có chất lượng hơn đáp ứng yêu cầu ngày càng cao về CBTT.

Dù nghiên cứu tác động của nhân tố quy mô theo thang đo nào (tài sản, vốn hóa thị trường hay doanh thu) thì phần lớn các nghiên cứu trước đây đều ghi nhận được sự ảnh hưởng tích cực của quy mô của DN đến mức độ CBTT trong BCTC (xem Nguyen, 2015). Đối với CBTT trong BCTC giữa niên độ, Nguyễn Hữu Cường và Dương Ngọc Như Quỳnh (2018) đã kiểm chứng được ảnh hưởng tích cực của quy mô DN đến mức độ CBTT tùy ý với trường hợp BCTC quý 2 nhưng lại không tìm thấy được sự tác động này đối với BCTC bán niên. Kế thừa các kết quả nghiên cứu hiện có và vận dụng lý thuyết tính kinh tế của thông tin, bài viết này dự đoán giả thuyết thứ năm (H5) như sau:

*H5: DN có quy mô lớn hơn có mức độ tuân thủ CBTT trong BCTC giữa niên độ cao hơn.*

#### *3.1.6. Giả thuyết về mức độ sinh lời*

Vận dụng lý thuyết tín hiệu, Inchausti (1997) cho rằng một khi DN hoạt động có hiệu quả, các nhà quản trị công ty có thiên hướng CBTT nhiều hơn để làm nổi bật tình hình hoạt động của mình. Tuy nhiên, cũng có lập luận ngược lại cho rằng các DN hoạt động kém cũng sẽ CBTT nhiều để giải thích về thực trạng của DN với cổ đông (Bujaki và McConomy, 2002).

Đối với CBTT tự nguyện trên BCTC năm của các CTĐCCNY, Hà Xuân Thạch và Trịnh Thị Hợp (2017) ghi nhận được rằng DN có khả năng sinh lời càng cao thì mức độ CBTT càng cao. Gần đây, Nguyễn Hữu Cường và Dương Ngọc Như Quỳnh (2018) vận dụng lý thuyết tính kinh tế của thông tin để dự đoán và kiểm định sự ảnh hưởng của tỷ suất sinh lời đến mức độ CBTT tùy ý trong BCTC giữa niên độ của các CTNY trên TTCK Việt Nam. Tuy nhiên, kết quả đã không tìm thấy được ảnh hưởng của nhân tố này. Mặc dù bằng chứng định lượng từ các nghiên cứu trước còn chưa thống nhất nhưng vận dụng lý thuyết tín hiệu, bài viết này dự đoán giả thuyết thứ sáu (H6) như sau:

*H6: DN có mức độ sinh lời cao hơn có mức độ tuân thủ CBTT trong BCTC giữa niên độ cao hơn.*

#### *3.1.7. Giả thuyết về đòn bẩy tài chính*

Vận dụng lý thuyết đại diện có thể lập luận rằng đòn bẩy tài chính tăng sẽ làm cho mức độ CBTT tăng lên. Bởi vì, khi các khoản nợ tăng lên dẫn đến sự gia tăng áp lực của chủ nợ về tính minh bạch về tài chính của DN để tính toán mức độ rủi ro và khả năng thu hồi nợ của họ. Thêm nữa, bản thân các DN

trong trường hợp này cũng có khuynh hướng CBTT nhiều hơn nhằm giảm bớt các chi phí kiểm tra và đánh giá của những chủ nợ (xem Chavent và cộng sự, 2006).

Về bằng chứng định lượng, Nguyễn Hữu Cường và Dương Ngọc Như Quỳnh (2018) đã không tìm thấy ảnh hưởng của tính tự chủ về tài chính đến mức độ CBTT tùy ý trong BCTC bán niên. Tuy nhiên, với BCTC quý thì nghiên cứu trên lại ghi nhận được ảnh hưởng nghịch chiều của tính tự chủ về tài chính đến mức độ CBTT tùy ý. Mặc dù chưa có bằng chứng vững chắc về ảnh hưởng của đòn bẩy tài chính đến mức độ CBTT trên BCTC giữa niên độ nhưng vận dụng lý thuyết tín hiệu, bài viết này dự đoán giả thuyết thứ bảy (H7) như sau:

*H7: DN có đòn bẩy tài chính cao hơn có mức độ tuân thủ CBTT trong BCTC giữa niên độ cao hơn.*

#### *3.1.8. Giả thuyết về khả năng thanh toán ngắn hạn*

Vận dụng lý thuyết tín hiệu, đa phần các nghiên cứu cho rằng DN có khả năng thanh toán càng cao thì càng tích cực CBTT trong BCTC năm để chứng minh tình trạng hoạt động tốt của DN mình, qua đó phát đi tín hiệu tốt cho các nhà đầu tư quan tâm trên thị trường. Nguyễn Hữu Cường và Dương Ngọc Như Quỳnh (2018) đã ghi nhận được rằng khả năng thanh toán nhanh có ảnh hưởng tích cực đến mức độ CBTT tùy ý trong BCTC giữa niên độ của các CTNY ở Việt Nam. Kế thừa các nghiên cứu trước, bài viết này cũng vận dụng lý thuyết tín hiệu và dự đoán giả thuyết thứ tám (H8) như sau:

*H8: DN có khả năng thanh toán ngắn hạn cao hơn có mức độ tuân thủ CBTT trong BCTC giữa niên độ cao hơn.*

#### *3.1.9. Giả thuyết về thời gian đăng ký giao dịch*

Mức độ CBTT của DN có thể bị ảnh hưởng bởi thời gian đăng ký giao dịch của đơn vị. Các DN có thời gian đăng ký giao dịch lâu hơn có xu hướng công bố nhiều thông tin hơn các DN mới. Điều này có thể được giải thích trên cơ sở vận dụng lý thuyết chi phí sở hữu. Theo lý thuyết này thì những DN mới có thể mất lợi thế cạnh tranh khi họ công bố các thông tin liên quan đến nghiên cứu và phát triển, hay thông tin về chiến lược phát triển sản phẩm. Trái lại, các DN có thời gian hoạt động lâu hơn, việc CBTT nhiều hơn có thể ít bị ảnh hưởng đến lợi thế cạnh tranh vì các đơn vị này đã khẳng định được uy tín và đủ tiềm lực để đối phó với những thách thức này. Bên cạnh đó, chi phí cho việc thu thập, ghi nhận và

CBTT cũng là một gánh nặng đối với những DN còn non trẻ.

Đến thời điểm nghiên cứu hiện tại, chưa tìm thấy được bằng chứng định lượng từ các nghiên cứu trước về mối liên hệ giữa thời gian đăng ký giao dịch và mức độ CBTT trong BCTC giữa niên độ. Tuy nhiên, trong một nghiên cứu gần đây, Nguyễn Hữu Cường và Lê Thị Bảo Ngọc (2018) có dự đoán rằng CBTT trong BCTC năm của các CTNY ngành hàng tiêu dùng có bị ảnh hưởng bởi thời gian niêm yết. Tuy nhiên, kết quả lại không ghi nhận được sự ảnh hưởng này. Mặc dù còn thiếu vắng bằng chứng định lượng về ảnh hưởng của thời gian đăng ký giao dịch nhưng bài viết này vận dụng lý thuyết chi phí sở hữu để dự đoán giả thuyết thứ chín (H9) như sau:

*H9: DN có thời gian đăng ký giao dịch lâu hơn có mức độ tuân thủ CBTT trong BCTC giữa niên độ cao hơn.*

**3.2. Mẫu và dữ liệu nghiên cứu**

Bài viết này nghiên cứu 300 CTĐCCNY bao gồm tất cả 167 DN thuộc nhóm UPCoM quy mô lớn và UPCoM vừa còn giao dịch trên sàn UPCoM trong năm 2019 và 133 DN thuộc nhóm UPCoM nhỏ (được lựa chọn ngẫu nhiên và không loại trừ bất kỳ ngành nghề hay lĩnh vực đặc thù nào). Trong số 300 công ty này thì chỉ có 183 đơn vị có đầy đủ BCTC quý 2 và bán niên cho niên độ kế toán 2019. Các BCTC giữa niên độ (bao gồm cả BCTC bán niên và BCTC quý 2) được tải từ công từ trang điện tử của HNX để đo lường mức độ CBTT và tính giá trị của các biến độc lập trong mô hình nghiên cứu.

**3.3. Mô hình nghiên cứu và đo lường các biến**

**3.3.1. Mô hình nghiên cứu**

Nghiên cứu này sử dụng mô hình sau với dữ liệu của quý 2 và sáu tháng đầu năm của niên độ kế toán 2019 để kiểm chứng 9 giả thuyết nghiên cứu nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ CBTT trên BCTC giữa niên độ (CBTTBB<sub>i</sub>).

$$CBTTBB_i = \beta_0 + \beta_1KT_i + \beta_2NN_i + \beta_3QL_i + \beta_4HD_i + \beta_5QM_i + \beta_6SL_i + \beta_7TC_i + \beta_8TT_i + \beta_9TG_i + \varepsilon$$

Trong đó: CBTTBB<sub>i</sub> là mức độ CBTT trong BCTC giữa niên độ của CTĐCCNY thứ i. Các biến độc lập được mô tả ở Bảng 2; và β<sub>0</sub> đến β<sub>9</sub> là các hệ số hồi quy và ε là sai số ngẫu nhiên. Mô hình này sẽ lần lượt được kiểm định đối với các biến tương ứng với BCTC bán niên và BCTC quý 2 của các CTĐCCNY cho niên độ kế toán 2019. Đối với BCTC quý

2 thì mô hình hồi quy không bao gồm biến KT<sub>i</sub> vì rằng các BCTC quý không bắt buộc phải được soát xét bởi kiểm toán độc lập.

**3.3.2. Biến phụ thuộc**

Bài viết này kế thừa nghiên cứu của Nguyen (2015) về cách xây dựng các chỉ mục dùng để đo lường mức độ CBTT bắt buộc trên BCTC giữa niên độ. Theo đó, trên cơ sở đọc từng BCTC giữa niên độ được khảo sát, mỗi mục thông tin (mj) được đánh giá và cho điểm hoặc là “1” (nếu được công bố), “0” (nếu không được công bố), hay “NA” (nếu hiển nhiên không liên quan đến DN được nghiên cứu). Trên cơ sở quy định bắt buộc về CBTT trong BCTC giữa niên độ, hệ thống các chỉ mục thông tin mà các CTĐCCNY phải công bố bao gồm 13 chỉ mục (xem Bảng 1) và do vậy chỉ số CBTT bắt buộc đối với từng BCTC giữa niên độ được đo lường theo công thức sau:

$$CBTTBB_i = \frac{\sum_{j=1}^{13} m_j}{13 - m_{NA}}$$

**3.3.3. Biến độc lập**

Bảng 2 dưới đây liệt kê danh sách chín biến độc lập được sử dụng trong nghiên cứu này và phương pháp đo lường giá trị từng biến.

**4. Kết quả và thảo luận**

**4.1. Mức độ tuân thủ công bố thông tin**

Bảng 3 dưới đây trình bày và so sánh mức độ CBTT bắt buộc (CBTTBB) của hai loại BCTC giữa niên độ.

Kết quả cho thấy, cả BCTC quý 2 và BCTC bán niên đều có những công ty tuân thủ đầy đủ việc công bố 13 mục tin theo yêu cầu của VAS 27. Tuy nhiên số các CTĐCCNY đạt được mức độ này đối với BCTC quý 2 là không nhiều so với BCTC bán niên.

Giá trị thấp nhất của mức độ CBTT bắt buộc trong BCTC quý 2 là 0,231 là khá thấp và thực tế là còn một số CTĐCCNY công bố BCTC quý 2 rất sơ sài. Tình trạng này được cải thiện hơn trong BCTC bán niên (thể hiện qua giá trị nhỏ nhất là 0,538). Độ lệch chuẩn chứng tỏ thực tế về tình trạng tuân thủ CBTT bắt buộc trong cả BCTC quý 2 và BCTC bán niên không có sự phân tán đáng kể trong mẫu. Đa phần mức độ CBTT bắt buộc trong các BCTC quý 2 và bán niên của các DN này đều xoay quanh giá trị trung bình (lần lượt là 0,646 và 0,778). Kết quả kiểm định t - test độc lập cũng cho thấy sự khác biệt



**Bảng 1:** Thang đo các chỉ tiêu về mức độ CBTT bắt buộc

Chỉ mục	Yêu cầu công bố	VAS 27 Đoạn	Thang điểm
m <sub>1</sub>	Cung cấp đầy đủ một bộ BCTC giữa niên độ	5	1/0
m <sub>2</sub>	Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán về BCTC giữa niên độ	15	1/0
m <sub>3</sub>	Bộ BCTC giữa niên độ cung cấp thông tin có tính so sánh được	16	1/0
m <sub>4</sub>	Lãi cơ bản trên một cổ phiếu	10	1/0
m <sub>5</sub>	Lãi suy giảm trên một cổ phiếu		1/0/NA
m <sub>6</sub>	Sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ	13 (g)	1/0/NA
m <sub>7</sub>	Các chính sách kế toán	13 (a)	1/0
m <sub>8</sub>	Giải thích về tính thời vụ, tính chu kỳ của hoạt động kinh doanh trong kỳ	13 (b)	1/0
m <sub>9</sub>	Các khoản mục bất thường ảnh hưởng	13 (c)	1/0
m <sub>10</sub>	Thay đổi trong các ước tính kế toán đã được công bố các niên độ trước	13 (đ)	1/0
m <sub>11</sub>	Cổ tức ở giai đoạn hiện tại	13 (f)	1/0/NA
m <sub>12</sub>	Ảnh hưởng của những thay đổi trong cơ cấu hoạt động	13 (i)	1/0
m <sub>13</sub>	Doanh thu và kết quả bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý	13 (i)	1/0/NA

Nguồn: Tổng hợp từ VAS 27 (Bộ Tài chính, 2005)

**Bảng 2:** Đo lường các biến độc lập trong mô hình

Tên biến	Cách đo lường
Loại công ty kiểm toán (KT)	“1” nếu công ty kiểm toán thuộc nhóm Big 4 và “0” nếu ngược lại.
Sở hữu nước ngoài (NN)	Tỷ lệ của vốn nước ngoài trên tổng vốn điều lệ
Sở hữu của nhà quản lý (QL)	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu của ban giám đốc tại thời điểm giữa niên độ
Mức độ độc lập của TGD và Chủ tịch HĐQT (HD)	“1” nếu có sự tách biệt và “0” nếu ngược lại
Quy mô DN (QM)	Logarit của vốn hóa thị trường ở thời điểm giữa niên độ
Mức độ sinh lời (SL)	Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản
Đòn bẩy tài chính (TC)	Tỷ lệ nợ/Vốn chủ sở hữu
Khả năng thanh toán ngắn hạn (TT)	Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn
Thời gian đăng ký giao dịch (TG)	Thời gian kể từ khi DN đăng ký giao dịch lần đầu trên sàn UPCoM đến thời điểm nghiên cứu

**Bảng 3:** Mức độ CBTT bắt buộc trong BCTC giữa niên độ

Chỉ tiêu	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
CBTTBB trong BCTC quý 2	0,231	1,000	0,646	0,128
CBTT bắt buộc trong BCTC bán niên	0,538	1,000	0,778	0,118

**Kiểm chứng t-test độc lập**  
 $t = 10,247, p < 0,001$

về mức độ CBTT bắt buộc giữa hai loại BCTC giữa niên độ này là có ý nghĩa ( $t = 10,247, p < 0,001$ ).

Nhìn chung, mức độ CBTT trong các báo cáo giữa niên độ của các CTĐCCNY ở nước ta hiện nay là tương đối thấp. Kiểm chứng này phù hợp với các nghiên cứu ở Việt Nam về BCTC giữa niên độ của

các CTNY. Cụ thể, Nguyễn Hữu Cường (2016) cũng đã ghi nhận mức độ tuân thủ về CBTT trong báo cáo quý 2 và bán niên của các CTNY đều rất thấp (với giá trị trung bình lần lượt là 0,629 và 0,744). Thêm vào đó, Nguyễn Hữu Cường và Dương Ngọc Như Quỳnh (2018) đã cho kiểm chứng được rằng số

lượng các CTNY không CBTT đối với từng mục tin trên BCTC quý 2 nhiều hơn đáng kể so với trường hợp BCTC bán niên.

Bảng 4 sau đây trình bày chi tiết hơn về mức độ CBTT bắt buộc trong BCTC báo cáo quý 2 (các cột “Q2”) và bán niên (các cột “BN”) của các CTĐCCNY theo từng mục tin (chi tiêu). Kết quả cho thấy mức độ tuân thủ quy định về CBTT đối với từng chỉ tiêu rất khác nhau cả trong từng loại BCTC giữa niên độ và giữa hai loại BCTC giữa niên độ. Kết quả ghi nhận được tất cả các đơn vị “*cung cấp đầy đủ bộ BCTC giữa niên độ*” (m1). Trong khi đó, có một số lượng lớn các đơn vị không công bố các mục tin khác được yêu cầu. Đối với cả BCTC quý 2 và BCTC bán niên, hai chỉ tiêu trên đạt mức độ tuân thủ thấp nhất đó là “*sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ*” (m6) và “*doanh thu và kết quả bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý, trong báo cáo bộ phận*” (m13).

**Bảng 4:** Mức độ CBTT bắt buộc trong BCTC giữa niên độ theo từng chỉ tiêu

Chỉ tiêu	Giá trị nhỏ nhất		Giá trị lớn nhất		Giá trị trung bình		Độ lệch chuẩn		Số CTĐCCNY đạt giá trị					
									0		1		NA	
	Q2	BN	Q2	BN	Q2	BN	Q2	BN	Q2	BN	Q2	BN	Q2	BN
m <sub>1</sub>	1	1	1	1	1,000	1,000	0	0	0	0	183	183	0	0
m <sub>2</sub>	0	0	1	1	0,852	0,913	0,356	0,283	27	16	156	167	0	0
m <sub>3</sub>	0	1	1	1	0,973	1,000	0,163	0	5	0	178	183	0	0
m <sub>4</sub>	0	0	1	1	0,672	0,984	0,471	0,127	60	3	123	180	0	0
m <sub>5</sub>	0	0	1	1	0,338	0,487	0,474	0,501	104	79	53	75	26	29
m <sub>6</sub>	0	0	1	1	0,034	0,211	0,181	0,410	143	71	5	19	35	93
m <sub>7</sub>	0	0	1	1	0,956	0,995	0,205	0,074	8	1	175	182	0	0
m <sub>8</sub>	0	0	1	1	0,443	0,530	0,498	0,500	102	86	81	97	0	0
m <sub>9</sub>	0	1	1	1	0,967	1,000	0,179	0	6	0	177	183	0	0
m <sub>10</sub>	0	0	1	1	0,923	0,951	0,267	0,217	14	9	169	174	0	0
m <sub>11</sub>	0	0	1	1	0,304	0,563	0,461	0,497	126	80	55	103	2	0
m <sub>12</sub>	0	0	1	1	0,601	0,656	0,491	0,476	73	63	110	120	0	0
m <sub>13</sub>	0	0	1	1	0,144	0,435	0,353	0,497	154	95	26	73	3	15

So với thực trạng tuân thủ yêu cầu về CBTT trên BCTC giữa niên độ của các CTNY như đã được ghi nhận bởi Nguyễn Hữu Cường (2015) thì mức độ CBTT đối với những chỉ tiêu còn tồn tại trên đã được cải thiện đáng kể bởi các CTĐCCNY. Đặc biệt, trong đó có thể kể đến thông tin về “*các chính sách kế toán*” (m7) chỉ có khoảng 4% các CTĐCCNY không

công bố trên BCTC quý 2 và dưới 1% đối với BCTC bán niên (lần lượt so với 90% và 88% đối với trường hợp BCTC quý 2 và BCTC bán niên của các CTNY). Tương tự, các CTĐCCNY cũng tuân thủ tốt hơn đối với yêu cầu “*tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán về BCTC giữa niên độ*” (m2). Sự chuyển biến này có thể do nhận thức của các đơn vị trong việc lập BCTC cũng như việc hiểu rõ nội hàm và yêu cầu trình bày như đã được chỉ rõ trong các nghiên cứu trước (chẳng hạn như Nguyễn Hữu Cường, 2015). Tuy nhiên, tình trạng tuân thủ một số chỉ tiêu được cho là tồn tại đối với CTNY vẫn còn chưa được cải thiện đối với các CTĐCCNY, như thông tin về công bố và chia cổ tức (m11), thông tin báo cáo bộ phận (m13), hay sự kiện sau ngày báo cáo (m6).

**4.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ tuân thủ công bố thông tin**

Bảng 5 trình bày các kết quả hồi quy kiểm định các giả thuyết về các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ

CBTT bắt buộc trong BCTC quý 2 (các cột “Q2”) và bán niên (các cột “BN”). Kết quả cho thấy mô hình hồi quy có ý nghĩa thống kê trong việc giải thích mức độ CBTT bắt buộc trong BCTC quý 2 ( $F = 3,393, p < 0,001$ ) và BCTC bán niên ( $F = 3,286, p < 0,001$ ). Hệ số xác định mô hình đã hiệu chỉnh (adjusted  $R^2$ ) cho thấy rằng các biến số liên quan

giải thích được biến động của mức độ CBTT bắt buộc trong BCTC quý 2 là 9,5% và BCTC bán niên là 10,2%.

Với độ tin cậy 95%, kết quả phân tích hồi quy OLS ghi nhận tác động thuận chiều của quy mô DN (QM) đến mức độ CBTT bắt buộc trên cả BCTC quý 2 và BCTC bán niên. Ngoài ra, mức độ CBTT bắt buộc trên BCTC quý 2 còn chịu ảnh hưởng của thời gian đăng ký giao dịch (TG); Mức độ CBTT bắt buộc trên BCTC bán niên còn chịu ảnh hưởng của chủ thể kiểm toán (KT), mức độ sinh lời (SL) và đòn bẩy tài chính (TC).

có thể cần những nghiên cứu trong tương lai để kiểm chứng lại sự ảnh hưởng của nhân tố này đối với CBTT trong BCTC bán niên. Mặc dù trái với dự đoán nhưng kết quả này lại phù hợp kết quả của Trần Viết Hoàng (2015) - đã ghi nhận được tác động ngược chiều của nhân tố CTKT đến mức độ CBTT về báo cáo bộ phận của các CTNY trên sàn HSX.

Kết quả đã không ghi nhận được tác động của sở hữu nước ngoài (NN), sở hữu của nhà quản lý (QL) và sự độc lập giữa hai chức danh TGD và chủ tịch HĐQT (HD). Điều này có thể là do đặc điểm của mẫu nghiên cứu. Các CTĐCCNY có lệ sở hữu nước

**Bảng 5:** Kết quả phân tích ảnh hưởng của các nhân tố đến mức độ CBTT bắt buộc

$$CBTTBB_i = \beta_0 + \beta_1KT_i + \beta_2NN_i + \beta_3QL_i + \beta_4HD_i + \beta_5QM_i + \beta_6SL_i + \beta_7TC_i + \beta_8TT_i + \beta_9TG_i + \varepsilon$$

Biến	Giả thuyết	Chiều ảnh hưởng dự kiến	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Giá trị t		Mức ý nghĩa		Hệ số phóng đại phương sai	
			Q2	BN	Q2	BN	Q2	BN	Q2	BN
(Constant)			0,315	0,491	2,246	3,657	0,026	0,000		
<b>KT</b>	<b>H<sub>1</sub></b>	+		<b>-0,062</b>		<b>-3,042</b>		<b>0,003</b>		<b>1,321</b>
NN	H <sub>2</sub>	+	-0,040	0,095	-0,466	1,147	0,642	0,253	1,026	1,122
QL	H <sub>3</sub>	-	0,043	0,029	0,218	0,159	0,828	0,874	1,120	1,175
HD	H <sub>4</sub>	+	-0,008	-0,009	-0,290	-0,320	0,772	0,749	1,114	1,181
<b>QM</b>	<b>H<sub>5</sub></b>	+	<b>0,012</b>	<b>0,015</b>	<b>1,881</b>	<b>2,377</b>	<b>0,062</b>	<b>0,019</b>	<b>1,122</b>	<b>1,244</b>
<b>SL</b>	<b>H<sub>6</sub></b>	+	0,513	<b>0,724</b>	1,224	<b>2,905</b>	0,223	<b>0,004</b>	1,094	<b>1,162</b>
<b>TC</b>	<b>H<sub>7</sub></b>	+	0,000	<b>0,001</b>	0,625	<b>2,281</b>	0,533	<b>0,024</b>	1,006	<b>1,011</b>
TT	H <sub>8</sub>	+	0,001	-0,002	0,745	-1,138	0,457	0,257	1,027	1,056
TG	H <sub>9</sub>	+	<b>0,021</b>	-0,003	<b>4,100</b>	-0,555	<b>&lt;0,001</b>	0,580	<b>1,056</b>	1,080
Adj R <sup>2</sup>			0,095	0,102						
F			3,393	3,286			<0,001	<0,001		
Durbin - watson			2,214	1,712						

Đối với nhân tố chủ thể kiểm toán, giả thuyết H1 chỉ áp dụng cho BCTC bán niên và được dự đoán rằng DN có BCTC bán niên được soát xét bởi CTKT nằm trong nhóm Big 4 thì sẽ có mức độ CBTT trong BCTC bán niên cao hơn. Trái với dự đoán, hệ số hồi quy của biến KT ( $\beta_1 = -0,062$ ) là đáng kể và có tác động nghịch chiều đến mức độ CBTT bắt buộc trong BCTC bán niên. Kết quả này có mâu thuẫn với phần lớn các nghiên cứu trước đây trong lĩnh vực CBTT bắt buộc trên BCTC năm ở các nước (xem Nguyen, 2015). Điều này có thể do tỷ trọng các DN thuộc mẫu nghiên cứu được soát xét bởi các CTKT thuộc Big 4 quá ít (chỉ có 32,8%) và

ngoài rất thấp (trung bình chỉ đạt 0,035% tổng vốn điều lệ); và đáng chú ý là có đến 131 DN (chiếm 71,5% mẫu nghiên cứu) không có cổ đông nước ngoài. Điều này có thể làm hạn chế đi sự ảnh hưởng của các nhà đầu tư nước ngoài (như đã được dự đoán) đến mức độ tuân thủ CBTT trong BCTC giữa niên độ. Tương tự với sở hữu nước ngoài, các CTĐCCNY trong nghiên cứu này cũng có sở hữu quản lý rất thấp (cao nhất chỉ có 0,4%). Điều này có thể nhận thấy được rằng mâu thuẫn giữa nhà đầu tư với các nhà quản lý doanh nghiệp và do vậy vấn đề chi phí đại diện không lớn. Đó cũng có thể là lý do các nhà quản lý không có tác động đáng kể để điều

chính mức độ CBTT theo hướng có lợi cho cá nhân. Còn về tính độc lập của TGD và chủ tịch HĐQT thì đại đa số (chiếm 88%) các đơn vị có sự tách biệt giữa hai chức danh này. Điều này là phù hợp với quy định về quản trị công ty đại chúng theo Nghị định 71/2017/NĐ-CP (Chính phủ, 2017) về việc tách biệt hai chức danh này (Quy định này có hiệu lực từ ngày 01/08/2021). Có lẽ các công ty đại chúng đã chuẩn bị tốt và sẵn sàng đáp ứng được yêu cầu này nên sự độc lập này như là điều đương nhiên dẫn đến nhân tố này không còn thể hiện được sự tác động tích cực đến mức độ CBTT như đã dự đoán.

Phù hợp với giả thuyết H5, kết quả nghiên cứu chứng tỏ quy mô DN có ảnh hưởng tích cực đến mức độ CBTT bắt buộc trên cả BCTC quý 2 và BCTC bán niên. Điều này phù hợp với các kết quả nghiên cứu trước đây (chẳng hạn như Nguyen, 2015). Tương tự, phù hợp với giả thuyết H6 và H7, mức độ sinh lời (SL) và đòn bẩy tài chính (TC) đều có ảnh hưởng tích cực đến mức độ CBTT bắt buộc trên BCTC bán niên. Kết quả này là phù hợp với các nghiên cứu trước đây đối với CBTT trên BCTC năm của các CTĐCCNY (như Hà Xuân Thạch và Trịnh Thị Hợp, 2017).

Đối với giả thuyết H8, kết quả phân tích hồi quy đã không ghi nhận được sự tác động của khả năng thanh toán ngắn hạn đến mức độ CBTT bắt buộc trong BCTC giữa niên độ. Kết quả này chưa thống nhất với Nguyễn Hữu Cường và Dương Ngọc Như Quỳnh (2018) đã ghi nhận được sự ảnh hưởng của khả năng thanh toán nhanh để mức độ CBTT tùy ý trên BCTC giữa niên độ của các CTNY.

Cuối cùng, đối với giả thuyết H9, kết quả ghi nhận được ảnh hưởng tích cực thời gian niêm yết đến mức độ tuân thủ về CBTT trên BCTC quý 2, nhưng lại không ghi nhận được sự tác động của nhân tố này đối với trường hợp BCTC bán niên. Đây là một minh chứng mới góp phần giải thích mức độ tuân thủ CBTT trên BCTC quý 2 nhưng cần có những nghiên cứu tiếp theo để kiểm chứng sự ảnh hưởng này.

## **5. Kết luận, hàm ý chính sách và kiến nghị**

### **5.1. Kết luận**

Nghiên cứu này cho thấy rằng mức độ tuân thủ CBTT trong BCTC giữa niên độ của các CTĐCCNY ở Việt Nam còn ở mức độ thấp. Thực trạng này ảnh hưởng đến tính hữu ích của thông tin và ảnh hưởng đến tính minh bạch của thị trường tài chính. Kết quả nghiên cứu này là phù hợp với các nghiên cứu có liên quan về CBTT trong BCTC giữa niên độ

của các CTNY ở nước ta. Nghiên cứu này cũng ghi nhận được ảnh hưởng của mô doanh nghiệp, thời gian đăng ký giao dịch, chủ thể kiểm toán, mức độ sinh lời và đòn bẩy tài chính đến mức độ tuân thủ CBTT trên BCTC giữa niên độ của các CTĐCCNY. Kết quả này làm giàu thêm bằng chứng định lượng về thực trạng CBTT trong BCTC giữa niên độ và các nhân tố ảnh hưởng nên có ý nghĩa cả về khoa học lẫn thực tiễn.

### **5.2. Hàm ý chính sách và kiến nghị**

#### **5.2.1. Hàm ý từ mức độ công bố thông tin**

Để cải thiện được mức độ CBTT trong BCTC giữa niên độ, các CTĐCCNY cần lưu ý hơn việc trình bày các thông tin còn ít được chú trọng nhằm đảm bảo công bố thông tin được minh bạch hơn. Các chỉ mục này bao gồm lãi suy giảm trên cổ phiếu, tính thời vụ và chu kỳ, công bố cổ tức hay những thay đổi trong cơ cấu hoạt động và thông tin về báo cáo bộ phận. Việc tuân thủ công bố các chỉ tiêu này đòi hỏi các DN phải thuyết minh cụ thể hơn nếu các mục tin này là có phát sinh ở đơn vị hoặc ngược lại thì các đơn vị cần tuyên bố rõ trong thuyết minh BCTC rằng mục tin này không phát sinh. Điều này cũng phù hợp với đề xuất của Nguyễn Hữu Cường (2015) đối với trường hợp của các CTNY.

Đối với cơ quan quản lý, quy định về CBTT cũng cần được hướng dẫn cụ thể hơn về việc trình bày các chỉ tiêu này. Chẳng hạn, thực tế có DN trình bày chi tiết về lợi nhuận trên cổ phiếu trong Thuyết minh BCTC nhưng lại không trình bày đầy đủ con số cụ thể trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (xem Công ty Cổ phần thủy điện Buôn Đôn, 2019, trang 5 và 18). Hay đối với việc công bố cổ tức ở kỳ kế toán giữa niên độ, các DN thường trình bày chi tiết trong phần thuyết minh về thay đổi của vốn chủ sở hữu nhưng chưa trình bày rõ số cổ tức này là đã trả hay mới chỉ là được công bố, và số cổ tức thanh toán trong kỳ cũng chưa được thuyết minh rõ là cổ tức của kỳ nào. Ngoài ra, quy định về CBTT cũng có thể yêu cầu các DN đính kèm một Bản tuyên bố tuân thủ về việc các mục tin có phát sinh hay không phát sinh khi nộp các bộ BCTC tương tự như quy định của Sở giao dịch chứng khoán Bursa Malaysia (xem Nguyễn Hữu Cường, 2015).

#### **5.2.2. Hàm ý từ sự ảnh hưởng của các nhân tố**

Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng các DN có quy mô DN lớn hơn thì mức độ tuân thủ CBTT trong BCTC giữa niên độ cao hơn. Tương tự, các DN có

thời gian công bố lâu năm hơn có mức độ tuân thủ CBTT cao hơn. Bằng chứng này có thể là cơ sở để các cơ quan quản lý có liên quan một mặt cần có cơ chế giám sát chặt chẽ hơn việc CBTT đối với những DN có quy mô nhỏ; nhưng đồng thời cũng cần có sự rà soát, quan tâm và hướng dẫn cụ thể hơn các quy định về CBTT để tạo điều kiện thuận lợi cho các CTĐCCNY có quy mô nhỏ, mới tham gia thị trường ngày càng cải thiện hơn về CBTT trong các BCTC giữa niên độ. Nhờ vậy, các công ty “non trẻ” này có thể ngày càng tạo dựng được niềm tin, uy tín với các nhà đầu tư và ngày càng làm cho thị trường UPCoM minh bạch hơn. Qua đó thu hút được nguồn đầu tư cho thị trường tài chính nước ta.

Mức độ sinh lời có ảnh hưởng tích cực đến mức độ tuân thủ CBTT trong BCTC bán niên. Bằng chứng này chứng tỏ CTĐCCNY có mức độ sinh lời cao hơn sẽ có động lực hơn đối với việc phát đi các tín hiệu tích cực đến các nhà đầu tư trên thị trường, trong đó có việc CBTT trong các BCTC bán niên với mức độ sâu và rộng hơn. Một khi DN hoạt động tốt, sử dụng tài sản có hiệu quả để đạt được mục tiêu lợi nhuận thì mức độ tuân thủ CBTT trong BCTC bán niên sẽ được cải thiện. Điều này cũng có thể lý giải được là vì thông qua đó các DN có thể nâng cao được uy tín và danh tiếng trên thị trường nhằm tiếp cận tốt hơn các nguồn tài trợ. Đây cũng là một gợi ý cho các cơ quan quản lý để cân nhắc đưa ra những chính sách nhằm khuyến khích các DN nâng cao ý thức trong việc minh bạch hóa thông tin.

Đòn bẩy tài chính (hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu) cũng chứng tỏ là có ảnh hưởng tích cực đến mức độ tuân thủ CBTT trong BCTC bán niên. Kết quả định lượng hàm ý rằng khi DN hoạt động hiệu quả, tổng nợ được đảm bảo khá chắc chắn bởi vốn chủ sở hữu, thì mức độ CBTT trong BCTC bán niên sẽ được cải thiện; bởi vì thông qua đó các DN có thể nâng cao được uy tín và hiệu quả hoạt động tài chính của DN. Các cơ quan quản lý có thể cân nhắc đến mối liên hệ này để đề ra những quy định về các chỉ số tài chính nhất định cần kiểm soát. Các chỉ số này không những là cơ sở để bảo đảm lợi ích của các nhà đầu tư mà còn là điều kiện để thúc đẩy các CTĐCCNY tăng cường CBTT ngày càng hữu ích hơn cho người sử dụng.

#### 5.2.3. Các kiến nghị khác

Kết quả nghiên cứu này ghi nhận được mức độ CBTT trong BCTC giữa niên độ của các CTĐCCNY ở Việt Nam không cao và trong đó mức độ tuân thủ

CBTT trong BCTC bán niên cao hơn so với mức độ tuân thủ CBTT trong BCTC quý 2. Điều này có thể do kỳ BCTC bán niên dài hơn, DN có phát sinh nhiều nghiệp vụ hơn nên có căn cứ để CBTT nhiều hơn. Thêm vào đó, quy định bắt buộc về việc soát xét của kiểm toán đối với BCTC bán niên cũng có thể ảnh hưởng đến mức độ tuân thủ cao hơn đối với loại BCTC bán niên. Sự chênh lệch này cũng được kiểm chứng trong nghiên cứu trước đây đối với BCTC giữa niên độ của các CTNY (Nguyễn Hữu Cường, 2015). Thực tế này có thể làm giảm đi ý nghĩa của BCTC quý 2 và nên chăng cơ quan chức năng nên cân nhắc lại quy định bắt buộc về việc phải lập và công bố BCTC quý 2 đối với các công ty đại chúng.

Cơ quan quản lý cũng nên thường xuyên tổ chức các buổi tập huấn về các chính sách mới, các quy định về CBTT và chỉ rõ những lợi ích khi công khai, minh bạch thông tin để các CTĐCCNY có thể hiểu được những quyền lợi khi CBTT đầy đủ và rõ ràng trái với những bất lợi khi không công bố hoặc công bố đối phó. Cơ quan quản lý cũng cần khảo sát thực trạng CBTT bởi các DN để có những hỗ trợ kịp thời giải đáp những thắc mắc của DN song song với việc nâng cao hiệu quả giám sát và xử lý các sai phạm về CBTT. Bên cạnh đó, để việc CBTT của các DN ngày càng hoàn thiện và hiệu quả hơn thì các quy định về xử lý vi phạm trong CBTT trên TTCK nên được áp dụng triệt để theo cơ chế phối hợp giữa SGĐCK Hà Nội và Bộ Tài chính. Quy định với các nội dung cụ thể như mức độ sai phạm và hình thức xử lý đối với những vi phạm về CBTT,... để DN ý thức hơn trong việc cung cấp thông tin đến các đối tượng quan tâm trên thị trường là điều cần thiết. ♦

#### Tài liệu tham khảo:

1. Akerlof, G. A. (1970), *The market for “Lemons”: Quality uncertainty and the market mechanism*, The Quarterly Journal of Economics, 84(3), pp. 488-500.
2. Arrow, K. J. (1971), *Some models of racial discrimination in the labor market*, The Rand corporation, California.
3. Bộ tài chính (2005), *Chuẩn mực số 27 “Bảo cáo tài chính giữa niên độ”*, Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC về việc ban hành và công bố sáu (6) chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4), ban hành ngày 15/02/2005.

4. Bộ tài chính (2015), *Thông tư số 155/2015/TT-BTC Hướng dẫn về việc CBTT trên thị trường chứng khoán*, ban hành ngày 16/10/2015.

5. Bộ Tài chính (2020), *Thông tư số 96/2020/TT-BTC Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán*, ban hành ngày 19/11/2020.

6. Bujaki, M., & McConomy, B. J. (2002), *Corporate governance: Factors influencing voluntary disclosure by publicly traded Canadian firms*, *Canadian Accounting Perspectives*, 1(2), 105-139.

7. Chavent, M., Ding, Y., Fu, L., Stolowy, H., & Wang, H. (2006), *Disclosure and determinants studies: An extension using the divisive clustering method (DIV)*, *European Accounting Review*, 15(2), 181-218.

8. Chính phủ (2017), *Nghị định 71/2017/NĐ-CP về việc Hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng*, ban hành ngày 6/6/2017.

9. Công ty Cổ phần thủy điện Buôn Đôn (2019), *Báo cáo tài chính quý II năm 2019*, truy cập ngày 20 tháng 08 năm 2020, từ <[http://images1.cafef.vn/Images/Uploaded/DuLieuDownload/2019/BSA\\_19Q2\\_BCTC.pdf](http://images1.cafef.vn/Images/Uploaded/DuLieuDownload/2019/BSA_19Q2_BCTC.pdf)>

10. Darrrough, M. N. (1993), *Disclosure policy and competition: Cournot vs. Bertrand*, *Accounting review*, 534-561.

11. Hà Xuân Thạch và Trịnh Thị Hợp (2017), *Xác định các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin tự nguyện trên báo cáo thường niên của các doanh nghiệp trên sàn UPCOM*, *Tạp chí Công thương*, (6), pp. 336-342.

12. Hữu Hòe (2020), *Ủy ban Chứng khoán Nhà nước rà soát các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch*, Đầu tư Chứng khoán (Online). Truy cập ngày 08 tháng 10 năm 2021 từ <https://thitruongtaichinhthiente.vn/uy-ban-chung-khoan-nha-nuoc-ra-soat-cac-cong-ty-dai-chung-chua-niem-yet-dang-ky-giao-dich-33348.html>

13. Inchausti, B. A. G. (1997), *The Influence of Companies Characteristics and Accounting Regulation on Information Disclosed by Spanish Firms*, *European Accounting Review*, (6), pp. 45-68.

14. Jensen M.C and Meckling W.H (1976), *Theory of the Firm: Managerial Behavior, Agency Costs and Ownership Structure*, *Journal of Financial Economics*, 3 (4), pp. 305-360.

15. Nguyen, H. C. (2015), *Interim financial Reporting in the Asia-Pacific Region*, School of

Accountancy, QUT Business School, Queensland University of Technology.

16. Nguyễn Hữu Cường (2015), *Công bố thông tin trong báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam: Tồn tại và giải pháp*, *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, (221), tr. 82-90.

17. Nguyễn Hữu Cường (2016), *Báo cáo tài chính giữa niên độ ở Việt Nam: thực tiễn và giải pháp*, *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế*, (9), tr. 31-37.

18. Nguyễn Hữu Cường (2017), *Lý thuyết khung áp dụng trong các nghiên cứu về công bố thông tin trong báo cáo tài chính*, *Tạp chí Kế toán và Kiểm toán*, (163), tr. 22-25.

19. Nguyễn Hữu Cường và Dương Ngọc Như Quỳnh (2018), *Công bố thông tin tùy ý trên báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam*, *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế*, (8), tr. 44-53.

20. Nguyễn Hữu Cường và Lê Thị Bảo Ngọc (2018), *Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin của các doanh nghiệp ngành hàng tiêu dùng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam*, *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế*, (4), tr. 33-41.

21. Schipper, K. (1981), *Discussion of voluntary corporate disclosure: The case of interim reporting*, *Journal of Accounting Research*, pp. 85-88.

22. Trần Việt Hoàng (2015), *Các yếu tố tác động đến báo cáo bộ phận của các doanh nghiệp niêm yết: Nghiên cứu thực nghiệm các doanh nghiệp niêm yết trên HOSE*, *Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ*, 18(Q2-2015), 30-39.

### Summary

This research evaluates the levels of mandatory disclosure in interim financial statements by unlisted public companies in Vietnam and influencing factors. The study documents that the disclosure level in those reports is still low. The research results also reveal the influence of firm size, profitability, financial leverage, and auditor on mandatory disclosure levels in interim reports by Vietnamese unlisted public companies. The results of this study assist regulators in reviewing and improving regulations on interim reporting disclosure to promote the transparency of the stock exchange.